

Working Paper 2026.18

- Vol.1 , No.4

XUẤT KHẨU VIỆT NAM TRƯỚC YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH: CƠ HỘI THÁCH THỨC VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Cao Thị Ngọc Thắm¹, Trần Như Thảo, Đinh Bảo Ngọc

Sinh viên K62 – TC Kinh tế đối ngoại – Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Đoàn Thị Minh Hằng,

Sinh viên K62 – TC Kinh doanh quốc tế – Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Cương

Giảng viên Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Trong bối cảnh thương mại quốc tế ngày càng gắn với các tiêu chuẩn môi trường và mục tiêu phát triển bền vững, việc đa dạng hóa cơ cấu xuất khẩu theo định hướng kinh tế

¹ Tác giả liên hệ, Email: Thamdienhoa@gmail.com

xanh trở thành yêu cầu quan trọng đối với nhiều quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu này phân tích thực trạng xuất khẩu và mức độ đa dạng hóa cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2019-2025, đồng thời xem xét các yếu tố thúc đẩy quá trình chuyển dịch sang các ngành hàng thân thiện với môi trường. Kết quả cho thấy xuất khẩu của Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng cao và đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên cơ cấu xuất khẩu vẫn tập trung vào một số ngành công nghiệp chế biến và phụ thuộc đáng kể vào khu vực doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó, tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu xanh trong tổng kim ngạch xuất khẩu vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường quốc tế và đẩy mạnh phát triển các sản phẩm xanh sẽ góp phần nâng cao giá trị gia tăng, tăng khả năng cạnh tranh và hỗ trợ quá trình chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng xanh của Việt Nam.

Từ khoá: xuất khẩu, kinh tế xanh, Việt Nam

VIETNAMESE EXPORTS IN THE FACE OF GREEN ECONOMIC DEVELOPMENT REQUIREMENTS: OPPORTUNITIES, CHALLENGES, AND POLICY IMPLICATIONS

Abstract

In the context of international trade increasingly linked to environmental standards and sustainable development goals, diversifying export structures towards a green economy has become a crucial requirement for many developing countries. This study analyzes the current state of exports and the degree of diversification of Vietnam's export structure during the period 2019-2025, while also examining factors driving the shift towards environmentally friendly industries. The results show that Vietnam's exports maintain a high growth rate and play a significant role in economic growth; however, the export structure remains concentrated in a few processing industries and is significantly dependent on the FDI sector. Furthermore, the proportion of green export products in total export value remains limited. The study emphasizes that promoting technological innovation, meeting international environmental standards, and developing green products will contribute to increasing added value, enhancing competitiveness, and supporting Vietnam's transition to a green growth model.

Keywords: export, green economy, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, các thị trường lớn đang siết chặt tiêu chuẩn môi trường và hàng rào kỹ thuật xanh, biến yếu tố sinh thái thành điều kiện tiên quyết để tiếp cận chuỗi cung ứng bền vững. Đối với Việt Nam, dù xuất khẩu tăng trưởng mạnh với kim ngạch đạt 405,53 tỷ USD (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2025), cơ cấu hiện tại vẫn phụ thuộc lớn vào các ngành thâm dụng lao động và khu vực FDI, gây hạn chế đáng kể trong việc nâng cấp vị thế quốc gia trên chuỗi giá trị. Cam kết Net Zero vào năm 2050 tại COP26 đã thúc đẩy 70% doanh nghiệp xuất khẩu lớn xây dựng chiến lược phát triển bền vững (Tạp chí Công Thương, 2025), song sự phát triển thực tế của các ngành xuất khẩu xanh vẫn còn sơ khai và đối mặt với nhiều rào cản về công nghệ. Do đó, việc nghiên cứu đa dạng hóa cơ cấu xuất khẩu theo định hướng kinh tế xanh là yêu cầu cấp thiết nhằm đánh giá khả năng dịch chuyển sang các ngành hàng có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường. Điều này không chỉ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh tự thân của nền kinh tế mà còn hỗ trợ Việt Nam thực hiện hóa các mục tiêu phát triển bền vững và hài hòa lợi ích kinh tế - môi trường trong giai đoạn tới.

2. Các khái niệm liên quan

2.1. Khái niệm xuất khẩu xanh

Xuất khẩu xanh là một hình thức xuất khẩu trong đó các sản phẩm và quy trình sản xuất, phân phối đáp ứng đồng thời hai mục tiêu: (i) tạo ra giá trị kinh tế thông qua thương mại quốc tế và (ii) giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, góp phần vào các mục tiêu phát triển bền vững dài hạn. Từ đó phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng dựa thuần túy vào mở rộng sản lượng sang mô hình tăng trưởng chất lượng, gắn với hiệu quả tài nguyên, đổi mới công nghệ và trách nhiệm môi trường (OECD, 2011; UNCTAD, 2023).

2.2. Khái niệm sản phẩm xuất khẩu xanh

Sản phẩm xuất khẩu xanh được hiểu là các mặt hàng xuất khẩu có đặc tính hoặc công dụng trực tiếp góp phần bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên hoặc hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp. Theo UNCTAD (2023), nhóm sản phẩm này bao gồm nhưng không giới hạn ở: công nghệ năng lượng tái tạo, thiết bị tiết kiệm năng lượng, sản

phẩm kiểm soát ô nhiễm, vật liệu thân thiện môi trường, cũng như các sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững.

2.3. Khái niệm đa dạng hóa xuất khẩu

Đa dạng hóa xuất khẩu là quá trình một quốc gia mở rộng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu thông qua việc gia tăng số lượng các mặt hàng xuất khẩu hoặc nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của các sản phẩm hiện có, nhằm giảm sự phụ thuộc vào một số ít ngành hoặc mặt hàng truyền thống. Trong kinh tế học phát triển, đa dạng hóa xuất khẩu được xem là một trong những động lực then chốt giúp các nền kinh tế đang phát triển giảm rủi ro vĩ mô, tăng khả năng chống chịu trước các cú sốc bên ngoài và thúc đẩy tăng trưởng dài hạn (Imbs và Wacziarg, 2003; UNCTAD, 2019).

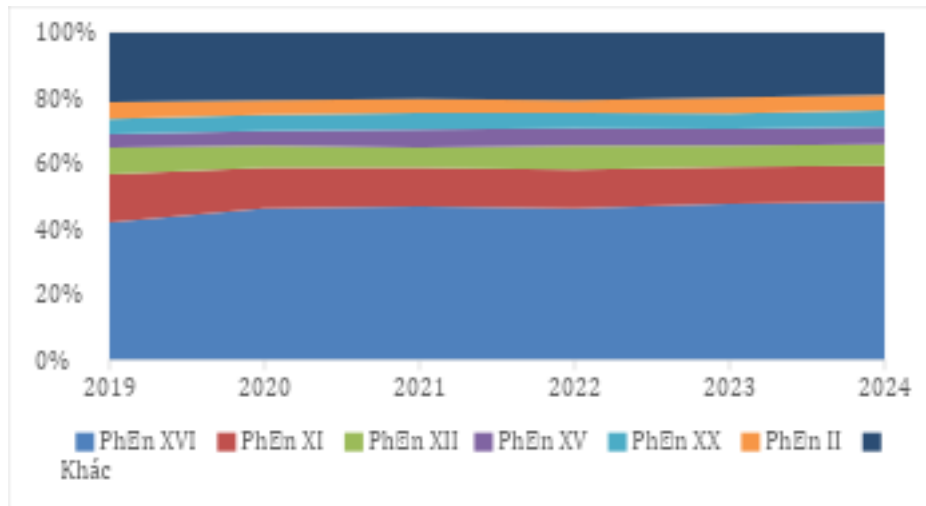
2.4. Đa dạng hóa xuất khẩu gắn với phát triển bền vững

Trong bối cảnh phát triển bền vững, đa dạng hóa xuất khẩu không còn được đánh giá đơn thuần dựa trên tiêu chí tăng trưởng kinh tế, mà cần được xem xét đồng thời trên các khía cạnh môi trường và xã hội. UNCTAD (2023) nhấn mạnh rằng, mô hình đa dạng hóa dựa trên các ngành thâm dụng tài nguyên và phát thải cao có thể tạo ra tăng trưởng ngắn hạn, nhưng làm gia tăng rủi ro môi trường và suy giảm năng lực phát triển dài hạn.

3. Thực trạng xuất khẩu và đa dạng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2019-2024

3.1. Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, xuất khẩu tiếp tục đóng vai trò là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Quy mô thương mại quốc tế không ngừng mở rộng khi tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2025 đạt 930,05 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu tăng 17,0% so với năm trước (GSO, 2026). Kết quả này không chỉ phản ánh năng lực sản xuất và cạnh tranh của nền kinh tế mà còn góp phần tăng dự trữ ngoại hối và củng cố ổn định kinh tế vĩ mô.



Hình 1. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2019-2024

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích

Biểu đồ cơ cấu xuất khẩu giai đoạn 2019-2024 cho thấy xuất khẩu Việt Nam hiện nay tập trung cao vào nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là nhóm máy móc, thiết bị điện, điện tử và linh kiện (Phần XVI). Ngày nay, tỷ trọng của nhóm này đạt mức cao, chiếm khoảng 85-90% nhóm hàng công nghiệp chế biến và đóng góp từ 46-50% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, khẳng định vai trò chủ đạo của ngành điện tử trong cơ cấu xuất khẩu (Tổng cục Thống kê, 2026). Bên cạnh đó, các ngành truyền thống như dệt may và giày dép vẫn duy trì tỷ trọng đáng kể, lần lượt khoảng 10.5-11.5% và 5.5-6.5% nhưng mức đóng góp có xu hướng giảm nhẹ so với nhóm công nghệ cao.

Nhìn chung, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến gắn với chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, các ngành này phụ thuộc đáng kể vào khu vực doanh nghiệp FDI, đặt ra yêu cầu nâng cao giá trị gia tăng nội địa nhằm đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu bền vững trong dài hạn.

3.2. Mức độ đa dạng hóa theo thị trường và theo mặt hàng

Trong giai đoạn 2020-2023, Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách nhằm thúc đẩy đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động mạnh COVID-19 và các xung đột địa chính trị. Những nỗ lực này thể hiện qua việc mở rộng mạng lưới đối tác thương mại, tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới và từng bước gia tăng số lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu, dù cơ cấu vẫn còn tập trung vào một

số thị trường và nhóm hàng chủ lực. Bước sang giai đoạn 2024-2025, xu hướng này tiếp tục được củng cố trong bối cảnh thương mại toàn cầu phục hồi, với tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2025 ước đạt khoảng 470-475 tỷ USD, tăng gần 16-17% so với năm trước (Vietnam Briefing, 2026; Tổng cục Hải quan, 2026)

Về đa dạng hóa thị trường, cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 duy trì sự ổn định tại các đối tác truyền thống, đồng thời ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ nhờ tận dụng hiệu quả các FTA thế hệ mới. Năm 2024, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 114,6 tỷ USD (tăng khoảng 18,4% so với 2023), chiếm tỷ trọng khoảng 29,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; tiếp theo là Trung Quốc đạt 63,3 tỷ USD (16,1%) và EU đạt 50,3 tỷ USD (12,8%). Ba thị trường này đóng góp khoảng 58% vào tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (GSO, 2025). Mặc dù các hiệp định như UKVFTA và RCEP đã mở rộng cánh cửa sang các thị trường mới như Anh, Úc và khu vực ASEAN, nhưng mức độ phụ thuộc của xuất khẩu Việt Nam vào các thị trường lớn, đặc biệt là Hoa Kỳ, vẫn ở mức cao và có xu hướng gia tăng. Năm 2025, cơ cấu thị trường xuất khẩu tuy có sự mở rộng về số lượng đối tác, song các thị trường chủ lực vẫn chiếm tỷ trọng lớn; trong đó Hoa Kỳ, Trung Quốc và EU tiếp tục nằm trong nhóm đối tác hàng đầu, phản ánh mức độ đa dạng hóa thị trường có cải thiện nhưng chưa thực sự bền vững, khi sự phụ thuộc vào một số thị trường lớn vẫn còn đáng kể (Tổng cục Thống kê, 2026; World Bank, 2025).

Về đa dạng hóa mặt hàng, Việt Nam tiếp tục duy trì các nhóm hàng truyền thống đồng thời mở rộng danh mục sản phẩm xuất khẩu. Năm 2025, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu tiếp tục nghiêng mạnh về nhóm công nghiệp chế biến, chiếm khoảng 88,7% tổng kim ngạch (trương đương hơn 420 tỷ USD), trong khi nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 50-51 tỷ USD, cho thấy mức độ đa dạng hóa có mở rộng về chủng loại nhưng vẫn phụ thuộc lớn vào khu vực sản xuất gia công và các ngành thâm dụng lao động (Vietnam Briefing, 2026). Tuy nhiên, cơ cấu vẫn tập trung vào một số ngành chủ lực, nhiều ngành thâm dụng lao động như dệt may hay đồ gỗ vẫn có giá trị gia tăng thấp. Điều này đặt ra yêu cầu nâng cao hàm lượng công nghệ, giá trị nội địa hóa và mở rộng sang các phân khúc thị trường có giá trị cao hơn.

3.3. Các thách thức phát triển

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế, Việt Nam vẫn đang đối mặt với những thách thức cấu trúc nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến quỹ đạo phát triển dài hạn. Trước hết là nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình khi quốc

gia vẫn dựa vào các lợi thế so sánh ngắn hạn như lao động giá rẻ và tài nguyên, thay vì chuyển sang mô hình dựa trên năng suất và đổi mới sáng tạo (Phạm Ngọc Hoà, 2024; Ngô Thế Chi & Hoàng Thị Huyền, 2025). Giai đoạn 1991-2000, tốc độ tăng trưởng đạt 7,6% nhưng đã giảm xuống còn khoảng 6% trong giai đoạn 2011-2020 (World Bank, 2001; Hùng, 2022), phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chưa bền vững qua hệ số ICOR cao. Đến năm 2025, GDP bình quân đầu người ước đạt khoảng 4.700-4.800 USD, tiếp tục tăng so với mức 4.284 USD năm 2023, song vẫn nằm trong nhóm thu nhập trung bình thấp và chưa có sự bứt phá rõ rệt về chất lượng tăng trưởng nội tại (Tổng cục Thống kê, 2025).

Bên cạnh đó, suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu đang trở thành rào cản ngày càng lớn đối với năng lực cạnh tranh và thương mại của Việt Nam. Là quốc gia chịu tác động mạnh bởi thiên tai, hạn hán và xâm nhập mặn, chuỗi cung ứng sản xuất thường xuyên bị gián đoạn, gây thiệt hại đáng kể cho các ngành hàng xuất khẩu chủ lực (Trần Thục và cộng sự, 2009; Ngô Thế Chi & Hoàng Thị Huyền, 2025). Quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh cũng đặt ra áp lực tài chính khổng lồ đối với một quốc gia đang phát triển, khi nhu cầu đầu tư toàn cầu cho thích ứng biến đổi khí hậu ước tính lên tới 3-6 nghìn tỷ USD mỗi năm đến năm 2050 (Prasad và cộng sự, 2022). Đặc biệt, việc các thị trường lớn như EU áp dụng Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) buộc doanh nghiệp Việt Nam phải cấp bách thay đổi công nghệ và quy trình sản xuất để duy trì khả năng tiếp cận các phân khúc thị trường cao cấp.

Ngoài ra, bất bình đẳng thu nhập cũng là một vấn đề có tác động lâu dài đến sự phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam. Mặc dù hệ số GINI năm 2024 ở mức khoảng 0,372, phản ánh mức độ chênh lệch thu nhập giữa các vùng và nhóm dân cư vẫn khá rõ rệt (Tổng cục Thống kê, 2025; Nguyễn Quang Hiệp, 2021). Khoảng cách thu nhập lớn giữa các vùng kinh tế phát triển như Đông Nam Bộ và các khu vực kém phát triển như Trung du và miền núi phía Bắc cho thấy sự khác biệt trong khả năng tiếp cận giáo dục, y tế và cơ hội việc làm. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực và khiến năng lực sản xuất, xuất khẩu Việt Nam tập trung ở một số khu vực và doanh nghiệp FDI.

4. Các yếu tố tác động đến xuất khẩu và xu hướng chuyển đổi xanh

4.1. Tác động từ chính sách thương mại và cam kết quốc tế

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chính sách thương mại và các cam kết hội nhập quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc định hình cấu trúc xuất khẩu. Đối với Việt Nam, hơn hai thập niên hội nhập đã thúc đẩy mở rộng thị trường và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Việc gia nhập World Trade Organization năm 2007 là bước ngoặt quan trọng, góp phần giảm thuế quan, thu hút đầu tư nước ngoài và duy trì tăng trưởng xuất khẩu trung bình trên 15% mỗi năm trong nhiều giai đoạn; hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu sang các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao hơn (World Bank, 2023). Tuy nhiên, các hiệp định thương mại thế hệ mới như EVFTA cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về môi trường và phát triển bền vững, buộc doanh nghiệp phải đáp ứng không chỉ tiêu chuẩn chất lượng mà còn các quy định nghiêm ngặt về sản xuất, phát thải và quản lý môi trường.

Bên cạnh đó, các đối tác thương mại lớn đang gia tăng chính sách giảm phát thải và thúc đẩy thương mại xanh. Theo Organisation for Economic Co-operation and Development, xu hướng tích hợp mục tiêu khí hậu vào chính sách thương mại ngày càng phổ biến trong bối cảnh các quốc gia hướng tới phát thải ròng bằng không vào giữa thế kỷ XXI (OECD, 2023), tạo áp lực buộc Việt Nam phải điều chỉnh chiến lược phát triển phù hợp. Ở trong nước, Chính phủ đã ban hành các chiến lược như tăng trưởng xanh quốc gia và Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2030 nhằm chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và giảm tác động môi trường, qua đó đáp ứng cam kết quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn.

4.2. Yêu cầu của thị trường về tiêu chuẩn xanh, truy xuất nguồn gốc và số hóa

Trong những năm gần đây, các thị trường nhập khẩu lớn ngày càng đặt ra yêu cầu khắt khe hơn đối với sản phẩm nhập khẩu, đặc biệt liên quan đến môi trường và phát triển bền vững. Xu hướng này phản ánh sự thay đổi trong nhận thức của người tiêu dùng và chính phủ tại các quốc gia phát triển, khi các vấn đề như biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường và trách nhiệm xã hội trở thành yếu tố quan trọng trong quyết định tiêu dùng và chính sách. Theo International Trade Centre, tiêu dùng bền vững đang gia tăng nhanh chóng, với người tiêu dùng ưu tiên các sản phẩm có chứng nhận môi trường và nguồn gốc minh bạch (ITC, 2023). Đồng thời, cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của European Union (CBAM), triển khai từ năm 2023, yêu cầu báo cáo phát thải đối với các sản phẩm như thép, xi măng, phân bón và nhôm, tạo áp lực lớn đối với các quốc gia xuất khẩu có cường độ phát thải cao (European Commission, 2023).

Bên cạnh đó, số hóa thông tin sản phẩm và chuỗi cung ứng đang trở thành xu hướng quan trọng trong thương mại toàn cầu. Các công nghệ như blockchain, mã QR và hệ thống quản lý dữ liệu cho phép theo dõi và xác minh nguồn gốc, quy trình sản xuất và mức phát thải của sản phẩm. Theo United Nations Development Programme, việc ứng dụng công nghệ số không chỉ tăng tính minh bạch mà còn cải thiện hiệu quả hoạt động và giảm chi phí giao dịch trong thương mại quốc tế (UNDP, 2023).

4.3. Vai trò của công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xuất khẩu bền vững

Công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các quốc gia trong bối cảnh thương mại toàn cầu chuyển dịch theo hướng bền vững. Đối với Việt Nam, việc ứng dụng công nghệ tiên tiến giúp giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường khắt khe. Theo United Nations Industrial Development Organization, các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ có năng suất cao hơn và khả năng tham gia xuất khẩu lớn hơn (UNIDO, 2022). Đồng thời, công nghệ sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng và quản lý chất thải hiệu quả giúp giảm phát thải carbon và chi phí vận hành dài hạn.

Trong bối cảnh chuyển đổi xanh, các công nghệ như hệ thống quản lý năng lượng thông minh và xử lý chất thải tiên tiến đang hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn môi trường. Theo International Finance Corporation, đầu tư vào công nghệ xanh mang lại lợi ích môi trường và tạo cơ hội kinh doanh và thu hút vốn quốc tế (IFC, 2023). Tuy nhiên, năng lực đổi mới của doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế do thiếu nguồn lực tài chính, nhân lực kỹ thuật và năng lực quản lý, do đó cần có chính sách hỗ trợ phù hợp để thúc đẩy quá trình chuyển đổi.

4.4. Áp lực từ yêu cầu chuỗi cung ứng quốc tế xanh

Chuỗi cung ứng toàn cầu đang tái cấu trúc mạnh mẽ dưới tác động của các mục tiêu phát triển bền vững và cam kết giảm phát thải khí nhà kính. Các tập đoàn đa quốc gia ngày càng yêu cầu nhà cung cấp tuân thủ tiêu chuẩn nghiêm ngặt về môi trường, lao động và quản trị (ESG). Theo International Labour Organization, việc tích hợp các tiêu chuẩn bền vững giúp giảm rủi ro môi trường - xã hội và nâng cao hiệu quả và khả năng phục hồi của hệ thống sản xuất toàn cầu (ILO, 2023). Đối với Việt Nam, việc tham gia sâu vào chuỗi cung ứng mang lại cơ hội xuất khẩu nhưng cũng tạo áp lực lớn cho các ngành chủ lực như dệt may, điện tử và đồ

gỗ trong việc giảm phát thải, cải thiện điều kiện lao động và nâng cao minh bạch. Theo Asian Development Bank, nếu không đáp ứng các tiêu chuẩn này, doanh nghiệp có thể bị loại khỏi chuỗi cung ứng, làm suy giảm năng lực cạnh tranh (ADB, 2023).

Tuy nhiên, chuyển đổi xanh cũng mở ra cơ hội nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Việc đầu tư vào công nghệ sạch, năng lượng tái tạo và hệ thống quản lý môi trường hiệu quả giúp doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và tiếp cận phân khúc thị trường có giá trị cao hơn. Đồng thời, hợp tác giữa nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế đóng vai trò quan trọng trong huy động nguồn lực và chia sẻ kinh nghiệm. Nhìn chung, áp lực từ chính sách, thị trường và chuỗi cung ứng đang thúc đẩy xuất khẩu xanh; dù còn nhiều thách thức về chi phí và năng lực, quá trình này vẫn tạo cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững dài hạn.

5. Đánh giá cơ hội và thách thức

5.1. Cơ hội

Trước hết, xu hướng kinh tế xanh toàn cầu đang làm gia tăng nhu cầu đối với các sản phẩm thân thiện môi trường. Các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản thúc đẩy tiêu dùng bền vững thông qua tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt, tạo cơ hội cho Việt Nam mở rộng xuất khẩu các sản phẩm xanh như năng lượng tái tạo, vật liệu thân thiện môi trường và nông nghiệp bền vững. Thứ hai, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP và RCEP tạo nền tảng thuận lợi cho xuất khẩu bền vững, không chỉ giảm rào cản thuế quan mà còn khuyến khích tiêu chuẩn môi trường và sản xuất có trách nhiệm. Việc tận dụng hiệu quả các cam kết này giúp Việt Nam tiếp cận thị trường giá trị cao và tăng cường tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Thứ ba, chuyển đổi xanh trong chuỗi cung ứng toàn cầu tạo động lực để doanh nghiệp nâng cấp công nghệ và tiêu chuẩn sản xuất. Các doanh nghiệp đáp ứng tốt tiêu chí môi trường và xã hội sẽ có cơ hội gia tăng vị thế, mở rộng thị trường và thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, Việt Nam có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tiềm năng năng lượng tái tạo và lao động chi phí cạnh tranh. Nếu kết hợp với chính sách hỗ trợ và đầu tư đổi mới sáng tạo, các lợi thế này có thể trở thành nền tảng cho đa dạng hóa xuất khẩu theo hướng bền vững.

5.2. Thách thức

Mặc dù có nhiều cơ hội, quá trình chuyển dịch sang xuất khẩu xanh của Việt Nam cũng đối mặt với một số thách thức đáng kể. Trước hết, năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo của phần lớn doanh nghiệp trong nước vẫn còn hạn chế. Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa với nguồn lực tài chính hạn chế, gây khó khăn trong đầu tư vào công nghệ sạch và hệ thống quản lý môi trường, từ đó ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Thứ hai, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam vẫn phụ thuộc đáng kể vào khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Dù khu vực FDI thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, sự phụ thuộc này hạn chế khả năng nâng cao giá trị gia tăng nội địa và phát triển công nghệ trong nước, đặc biệt khi liên kết với doanh nghiệp nội địa còn yếu. Thứ ba, việc đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường và quy định mới trong thương mại quốc tế có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp. Các cơ chế như điều chỉnh biên giới carbon, truy xuất nguồn gốc và chứng nhận môi trường đòi hỏi đầu tư lớn vào công nghệ và hệ thống quản lý, tạo rào cản cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong duy trì năng lực cạnh tranh. Ngoài ra, quá trình chuyển đổi sang mô hình xuất khẩu xanh cũng đòi hỏi nguồn lực tài chính lớn cho đầu tư công nghệ, phát triển hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực. Trong bối cảnh hạn chế về nguồn lực, việc huy động vốn cho các dự án này tiếp tục là thách thức lớn đối với Việt Nam trong giai đoạn tới.

6. Khuyến nghị

6.1. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp

Trước hết, doanh nghiệp cần chủ động hơn trong việc nâng cao năng lực công nghệ và điều chỉnh quy trình sản xuất. Trong bối cảnh các tiêu chuẩn môi trường ngày càng chặt, việc tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải gần như là điều khó tránh. Việc đầu tư vào công nghệ sạch, quản lý năng lượng hay xử lý chất thải là cần thiết dù chi phí ban đầu có thể khá lớn để giảm chi phí vận hành và ổn định sản xuất trong dài hạn.

Ngoài ra, vấn đề minh bạch thông tin sản phẩm và chuỗi cung ứng cũng ngày càng quan trọng. Hiện nay, các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, chứng nhận môi trường hay tiêu chuẩn quốc tế không còn là yếu tố phụ mà gần như là điều kiện bắt buộc, nhất là ở các thị trường phát triển. Do đó, việc ứng dụng công nghệ số vào quản lý dữ liệu và chuỗi cung ứng nên được chú ý hơn, vừa hỗ trợ minh bạch thông tin vừa giúp quản lý hiệu quả hơn.

Một điểm nữa là doanh nghiệp cần định hướng lại danh mục sản phẩm. Nếu vẫn phụ thuộc nhiều vào các ngành thâm dụng lao động thì về lâu dài sẽ khó cạnh tranh, nhất là khi chi phí tăng và yêu cầu thị trường thay đổi. Vì vậy, doanh nghiệp nên từng bước chuyển sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn hoặc đáp ứng tiêu chuẩn bền vững. Việc chuyển đổi này có thể kéo dài thời gian nhưng nếu không bắt đầu thì sẽ khó theo kịp thị trường.

Cuối cùng, việc tăng cường liên kết với các đối tác, đặc biệt là các tập đoàn lớn cũng là một hướng đi cần được cân nhắc. Thông qua hợp tác, doanh nghiệp có thể học hỏi thêm về công nghệ, tiêu chuẩn sản xuất cũng như cách tiếp cận thị trường. Đồng thời, khi tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng xanh, doanh nghiệp cũng có cơ hội cải thiện vị thế của mình trong chuỗi giá trị.

6.2. Khuyến nghị đối với cơ quan nhà nước

Về phía cơ quan quản lý, trước hết cần hoàn thiện hệ thống chính sách theo hướng cụ thể và có thể thực thi. Thay vì dừng ở các chiến lược tổng thể, cần xây dựng chương trình hành động gắn với chỉ tiêu rõ ràng như tỷ trọng xuất khẩu xanh, mức giảm phát thải theo ngành hoặc tỷ lệ nội địa hóa, đồng thời rà soát để đảm bảo sự đồng bộ giữa chính sách công nghiệp, thương mại và môi trường.

Thứ hai, đối với chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ, cần triển khai các công cụ cụ thể thay vì chỉ khuyến khích chung. Có thể áp dụng gói tín dụng xanh với lãi suất thấp hơn 2-3%, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 10-15% cho hoạt động sản xuất xanh. Ngoài ra, Nhà nước cũng có thể hỗ trợ trực tiếp một phần chi phí R&D như 30-50% chi phí nghiên cứu ứng dụng đối với các dự án có khả năng thương mại hóa.

Thứ ba, cần phát triển hạ tầng hỗ trợ cho xuất khẩu xanh theo hướng đồng bộ. Cụ thể, Nhà nước có thể xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc quốc gia, tích hợp dữ liệu về sản phẩm, phát thải và chuỗi cung ứng. Đồng thời, đầu tư các trung tâm kiểm định, chứng nhận đạt chuẩn quốc tế để giảm chi phí cho doanh nghiệp. Việc chuẩn hóa các bộ tiêu chí môi trường theo hướng tiệm cận EU hoặc OECD cũng sẽ giúp doanh nghiệp có định hướng rõ hơn ngay từ đầu.

Thứ tư, trong việc tận dụng các hiệp định thương mại tự do, cần có các chương trình hỗ trợ cụ thể theo từng thị trường. Ví dụ, với thị trường EU, có thể hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng

cơ chế CBAM thông qua đào tạo, tư vấn và đo lường phát thải. Đồng thời, cần cung cấp thông tin cập nhật về tiêu chuẩn môi trường để doanh nghiệp kịp thời điều chỉnh.

Cuối cùng, cần thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước bằng các công cụ cụ thể hơn. Chẳng hạn như yêu cầu các dự án FDI công nghệ cao có kế hoạch chuyển giao công nghệ hoặc sử dụng nhà cung cấp nội địa. Song song đó, Nhà nước có thể tổ chức các chương trình kết nối cung cầu, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đạt tiêu chuẩn để tham gia chuỗi cung ứng. Nếu thực hiện tốt sẽ giúp lan tỏa công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất trong nước, từ đó giảm dần sự phụ thuộc vào khu vực FDI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2025). *Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 đạt 786,29 tỷ USD*.
<https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2025-1-6/Tong-kim-ngach-xuat-nhap-khau-cua-Viet-Nam-nam-2024k2j95.aspx>
2. Imbs, J., & Wacziarg, R. (2003). Stages of diversification. *American Economic Review*, 93(1), 63-86.
<https://www.aeaweb.org/articles?id=10.1257/000282803321455160>
3. OECD. (2011). *Towards green growth*. OECD Publishing.
https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2011/05/towards-green-growth_g1g1342a/9789264111318-en.pdf
4. UNCTAD. (2019). *Commodities and development report 2019: Commodity dependence, climate change and the Paris Agreement*.
https://unctad.org/system/files/official-document/ditcom2019d3_en.pdf
5. UNCTAD. (2019). *Key statistics and trends in international trade 2019*.
https://unctad.org/system/files/official-document/ditctab2019d7_en.pdf
6. UNCTAD. (2023). *International trade and development (A/78/230)*.
https://unctad.org/system/files/official-document/a78d230_en.pdf
7. UNCTAD. (2023). *Commodities and development report 2023: Inclusive diversification and energy transition*.
<https://unctad.org/publication/commodities-and-development-report-2023>
8. Tạp chí Công Thương. (2025). *Thực trạng thúc đẩy xuất khẩu xanh tại Việt Nam*.
<https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-thuc-day-xuat-khau-xanh-tai-viet-nam-161977.htm>

9. World Bank. (2025). *Viet Nam 2045—Growing greener: Pathways to a resilient and sustainable future*.
<https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/viet-nam-2045-growing-greener-pathways-to-a-resilient-and-sustainable-future>
10. Bộ Công Thương. (2024). *Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 ước tính xuất siêu 28 tỷ USD*.
<https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/can-can-thuong-mai-hang-hoa-nam-2023-uoc-tinh-xuat-sieu-28-ty-usd.html>
11. Bộ Công Thương. (2024). *Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục phục hồi tích cực*.
<https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/hoat-dong-xuat-nhap-khau-tiep-tuc-phuc-hoi>
12. Bộ Công Thương. (2025). *Bộ Công Thương họp báo thường kỳ Quý IV/2024*
<https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/bo-cong-thuong-hop-bao-thuong-ky-quy-iv-2024>
13. Tổng cục Hải quan. (2025). *Xuất khẩu lập đỉnh hơn 400 tỷ USD, nhóm hàng nào đóng góp lớn nhất?*
<https://kv04.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=3244&aid=209347&cid=5278>
14. Tổng cục Hải quan. (2025). *Sơ bộ tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong nửa đầu tháng 1 năm 2025*.
<https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=2&aid=209250&cid=23>
15. Bộ Tài chính. (2025). *Diễn đàn Tài chính Việt Nam 2024*
<https://mof.gov.vn/api/mediafile/media-article/>
16. Tổng cục Thống kê. (2024). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2024*.
<https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2024/06/01-Loi-van-6-thang-2024-1.docx>
17. World Bank. (2016). *Viet Nam 2035: Toward prosperity, creativity, equity, and democracy*.
<https://documents.worldbank.org/curated/>
18. Trần Thục và cộng sự. (2009). Một số kết quả nghiên cứu biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Tập. 592 Số. 4 (2010): Tạp chí Khí tượng Thủy văn.
https://icem.com.au/documents/climatechange/mdcc_report/2_tran_thuc_vn.pdf
19. Prasad, A., Loukoianova, E., Feng, A. X., & Oman, W. (2022). *Mobilizing private climate financing in emerging market and developing economies*. IMF Staff Climate Note 2022/007.

20. <https://www.imf.org/-/media/files/publications/staff-climate-notes/2022/>
21. Nguyễn Quang Hiệp. (2021). *Xu hướng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam*.
<https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/>
22. Phạm Ngọc Hoà. (2024). *Vượt qua bão thu nhập trung bình: nhìn từ bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hiện nay*. <https://tapchinganhang.gov.vn>
23. Ngô Thế Chi & Hoàng Thị Huyền. (2025). Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020 - 2024 và giải pháp cho tăng trưởng giai đoạn 2025 - 2030. *Kinh tế, Tài chính Vĩ mô*, Kỳ 2(282).
24. Hùng T V. (2022). Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 6(3):3250-3259.
25. World Trade Organization. (2007). *Viet Nam joins WTO today, 11 January 2007*.
https://www.wto.org/english/news_e/news07_e/acc_vietnam_11jan07_e.htm
26. World Bank. (2024). *Viet Nam 2045: Trading up in a changing world*. World Bank.
<https://documents1.worldbank.org/curated/en/099111424204523679/pdf/>
27. European Commission. (n.d.). *EU-Vietnam: Texts of the agreements*.
28. <https://policy.trade.ec.europa.eu/eu-trade-relationships-country-and-region/countries-and-regions>
29. Van Asselt, H. (2017). *Climate change and trade policy interaction: Implications of regionalism* (OECD Trade and Environment Working Papers, No. 2017/03). OECD
<https://doi.org/10.1787/c1bb521e-en>
30. Thủ tướng Chính phủ. (2021, October 1). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*.
<https://chinhphu.vn/?docid=204226&pageid=27160&tagid=6&type=1>
31. International Trade Centre. (2023). *ITC annual report 2023*.
https://intracen.org/sites/default/files/inline-files/ITC_Annual_Report_2023_webpages.pdf
32. European Commission. (2023, August 17). *Commission adopts detailed reporting rules for the Carbon Border Adjustment Mechanism's transitional phase*.
<https://taxation-customs.ec.europa.eu/news/commission-adopts-detailed-reporting-rules-carbon>
33. United Nations Development Programme. (2023). *Digital public infrastructure: Accelerating the SDGs through digital public infrastructure*.

- https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/2023-08/undp-g20-accelerating-the_sdgs-through-digital-public-infrastructure.pdf
34. United Nations Industrial Development Organization. (2021). *Industrial development report 2022: The future of industrialization in a post-pandemic world*. UNIDO.
Link:
<https://www.unido.org/sites/default/files/unido-publications/2023-03/IDR-2022-en.pdf>
35. International Finance Corporation. (2023). *Building green: Sustainable construction in emerging markets*.
<https://www.ifc.org/content/dam/ifc/doc/2023/building-green-sustainable-construction-in-emerging-markets.pdf>
36. International Labour Organization. (2023). *Sustainable supply chains to build forward better*.
https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/%40ed_dialogue/%40sector/documents/genericdocument/wcms_886361.pdf
37. Vietnam Briefing. (2026). Vietnam economic performance in 2025: GDP, FDI, and Trade. Vietnam Briefing.
<https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnam-economy-gdp-fdi-and-trade-2025.html/>
38. General Department of Vietnam Customs. (2026). *Statistics of import and export of goods by market/commodity*. General Department of Vietnam Customs.
<http://customs.gov.vn:8228/index.jsp?pageId=442&tkId=8625>
39. World Bank. (2025). *Taking Stock: Viet Nam Economic Update, March 2025*. World Bank.
<https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/taking-stock-viet-nam-economic-update-march-2025>
40. Tổng cục Thống kê. (2026). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025*. Tổng cục Thống kê.
<https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>